

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2026

V/v: “*tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Tuấn

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 2 – LĐ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 510/2026/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 510/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà NTTL, sinh năm 1993.

Địa chỉ: 58/7 PNT, thôn NL 2, xã ĐD, tỉnh LĐ.

2. *Bị đơn:* ông NNA, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Cơ sở Cai nghiện số 1, xã ĐT, tỉnh LĐ.

(Bà L có mặt; ông A có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2026, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn bà NTTL trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông NNA chung sống với nhau từ năm 2021, có thời gian tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh LĐ vào ngày 18/3/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Nghĩã Lập 5, TM, ĐD, tỉnh LĐ, nay thuộc xã ĐD, tỉnh LĐ.

Quá trình chung sống đến đầu năm 2026 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Theo bà L, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong các vấn đề của cuộc sống, thường xuyên cãi nhau; ông A nghiện ma túy, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, chơi bời, không quan tâm,

chăm lo cho gia đình và các con. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông NNA.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là NPH, sinh ngày 05/10/2021 và NPL, sinh ngày 13/4/2024. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung; yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông NNA có đơn xin vắng mặt. Theo bản tự khai, ông A trình bày: Ông và bà NTTL kết hôn năm 2021, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TM, huyện DD, tỉnh LD vào ngày 18/3/2021. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Nghia Lập 5, TM, DD, tỉnh LD, nay thuộc xã DD, tỉnh LD. Quá trình chung sống đến đầu năm 2026 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông A xác nhận vợ chồng có 02 con chung là NPH, sinh ngày 05/10/2021 và NPL, sinh ngày 13/4/2024. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông NNA có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà NTTL giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông NNA; yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung là cháu NPH, sinh ngày 05/10/2021 và cháu NPL, sinh ngày 13/4/2024; yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – LD phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông NNA có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy L; cho bà L được ly hôn với ông NNA; giao 02 con chung là cháu NPH, sinh ngày 05/10/2021 và cháu NPL, sinh ngày 13/4/2024 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; buộc ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ trA chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà NTTL khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông NNA, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông NNA hiện đang ở Cơ sở Cai nghiện số 1, xã ĐT, tỉnh LĐ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – LĐ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: bị đơn ông NNA có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà NTTL và ông NNA tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh LĐ vào ngày 18/3/2021. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông A là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Nghĩã Lập 5, TM, ĐD, tỉnh LĐ, nay thuộc xã ĐD, tỉnh LĐ. Quá trình chung sống đến đầu năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà L, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau; ông A nghiện ma túy, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, chơi bời, không quan tâm, chăm lo cho gia đình và các con. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn.

Ông A vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai cũng xác nhận vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn từ đầu năm 2026 và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

Xét thấy, lời trình bày của bà L và ông A thống nhất về việc quan hệ vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Bà L kiên quyết yêu cầu ly hôn, ông A cũng đồng ý ly hôn, thể hiện cả hai bên đều không còn nguyện vọng tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng. Vì vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy L, cho bà L được ly hôn với ông NNA theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

Bà NTTL và ông NNA có 02 con chung là cháu NPH, sinh ngày 05/10/2021 và cháu NPL, sinh ngày 13/4/2024.

Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Tại bản tự khai, ông A đồng ý giao cả hai con cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Xét thấy, giữa bà L và ông A không có trA chấp về người trực tiếp nuôi con. Bà L có nguyện vọng trực tiếp nuôi cả hai con và ông A đồng ý. Đồng thời, hiện ông A đang ở Cơ sở Cai nghiện số 1, xã ĐT, tỉnh LD nên điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc các con có những hạn chế nhất định. Việc giao cả hai con cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với sự thống nhất của cha mẹ, bảo đảm sự ổn định trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con và không làm xáo trộn quan hệ tình cảm giữa hai A em.

Do đó, căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu NPH và cháu NPL cho bà NTTL trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp.

Hai con chung đều chưa đủ 07 tuổi nên không thuộc trường hợp phải xem xét nguyện vọng của con khi quyết định người trực tiếp nuôi con.

Ông NNA là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà NTTL yêu cầu ông NNA cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000đồng/tháng, tương ứng 2.500.000đồng/tháng/con. Ông A đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đồng/tháng. Hồ sơ ban đầu thể hiện sự thống nhất của hai bên về mức cấp dưỡng này.

Xét thấy, ông A là người không trực tiếp nuôi con nên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng cho 02 con, tương ứng 2.500.000đồng/tháng/con, đã được ông A đồng ý, không trái pháp luật và bảo đảm quyền lợi của các con nên có căn cứ chấp nhận.

Đối với thời điểm cấp dưỡng, tại phiên tòa bà L yêu cầu ông A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ ngày 01/01/2027. Xét đây là sự tự định đoạt của nguyên đơn về thời điểm yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, không làm tăng nghĩa vụ của bị đơn so với yêu cầu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử ghi nhận thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ ngày 01/01/2027.

Do đó, buộc ông NNA cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu NPH và cháu NPL với tổng số tiền 5.000.000đồng/tháng, tương ứng 2.500.000 đồng/tháng/con, theo phương thức định kỳ hàng tháng, kể từ ngày 01/01/2027 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi, trừ trường hợp nghĩa vụ cấp dưỡng được thay đổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thỏa thuận của các bên; trường hợp không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà NTTL và ông NNA đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà NTTL là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông NNA có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – LD phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và quyền lợi của các con nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy L; cho bà L được ly hôn với ông NNA; giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; buộc ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung với tổng số tiền 5.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01/01/2027; về tài sản chung và nợ chung không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; các Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy L.

Cho bà NTTL được ly hôn với ông NNA.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là NPH, sinh ngày 05/10/2021 và NPL, sinh ngày 13/4/2024 cho bà NTTL trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau khi ly hôn cho đến khi từng con đủ 18 tuổi, trừ trường hợp có quyết định khác của Tòa án.

Ông NNA có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông A không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông NNA có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là NPH và NPL với tổng số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/tháng/02 con, tương ứng 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/con.

Phương thức cấp dưỡng: Định kỳ hàng tháng.

Thời gian cấp dưỡng: Kể từ ngày 01/01/2027 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi, trừ trường hợp nghĩa vụ cấp dưỡng được thay đổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng đến hạn mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thỏa thuận của các bên; trường hợp không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà NTTL phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001392 ngày 22/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh LD. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông NNA phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Bà NTTL có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm.

Ông NNA vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Về thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh LD;
- VKSND Khu vực 2 – LD;
- Thi hành án dân sự tỉnh LD;
- UBND xã ĐD (UBND TT. TM cũ;
- GCNKH số 26 ngày 18/3/2021);
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Đình Tuấn

Nguyễn Thị Lan Hương

Lê Thị Thanh Vũ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND Khu vực 2 – LĐ;
- Thi hành án dân sự tỉnh LĐ;
- UBND xã ĐD (UBND TT. TM cũ;
GCNKH số 26 ngày 18/3/2021);
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ